

Số: /TM-YTST

An Hải, ngày

tháng 3 năm 2026

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Về việc mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh thường xuyên tại Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà năm 2026 - 2027

Kính gửi: Quý công ty

Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà (sau đây gọi tắt là “Trung tâm”) có nhu cầu mua sắm vật tư y tế để phục vụ công tác chuyên môn thường xuyên tại đơn vị.

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch mua sắm, Trung tâm kính mời các công ty, đơn vị cung cấp có đủ năng lực, khả năng, kinh nghiệm đáp ứng gửi báo giá các mặt hàng cụ thể như sau: (Đính kèm phụ lục 1).

- Nơi nhận: Hành chính - Văn thư, tầng 9 - Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà.
Địa chỉ: 1118 Ngô Quyền, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng.

- Địa chỉ liên hệ: trungtamytesontra@danang.gov.vn.

- Số điện thoại: 02363.944.294.

- Thời gian nhận báo giá: Từ ngày phát hành Thư mời chào giá đến trước 17:00 ngày 15 tháng 3 năm 2026.

- Thông tin Thông báo mời chào giá được đăng tải tại trang Web của Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà: <https://benhviensontra.com.vn/vi/>.

Hồ sơ báo giá gồm các loại giấy tờ như sau:

- Bảng báo giá (Hiệu lực ít nhất 180 ngày kể từ ngày báo giá). Bảng báo giá phải ghi rõ thời gian báo giá và hiệu lực báo giá. Giá chào phải đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có). Hồ sơ báo giá phải bỏ vào phong bì và niêm phong bì.

- Bản photo công chứng Giấy phép kinh doanh.

- Catalogue của sản phẩm.

Trung tâm rất mong nhận được sự hợp tác của Quý công ty để kịp thời mua sắm hàng hoá phục vụ công tác khám chữa bệnh trong thời gian tới.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TC-KT, KD-VT, TBYT.

GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Đình Hoài

Phụ lục 1
HÀNG HOÁ ĐỀ NGHỊ CHÀO GIÁ

(Kèm theo Thư mời chào giá số: /TM-YTST ngày tháng 3 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Acid acetic 3%	Dung dịch Acid acetic 3%, Dung dịch trong, không màu, không vẩn đục, không có cặn, không nhiễm vi sinh vật gây bệnh. Dùng trong soi cổ tử cung, hỗ trợ phát hiện tổn thương biểu mô cổ tử cung. Dung tích: $\geq 500\text{mL}$ /chai.	Lít	40
2	Cloramin B	Cloramin B là hóa chất dạng bột hòa tan trong nước để phun xịt và diệt khuẩn bề mặt. Hàm lượng Clo hoạt tính 25%. Dạng bột.	Kg	75
3	Cồn 70 độ	Dạng lỏng, không màu, chứa cồn 70 độ. Dung tích: $\geq 1,5$ lít/chai, các chai được đóng thùng nguyên kiện.	Lít	3.000
4	Cồn 90 độ	Dạng lỏng, không màu, chứa cồn 90 độ. Dung tích $\geq 1,5$ lít/chai, các chai được đóng thùng nguyên kiện	Lít	150
5	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi. Dùng để đổ lên mẫu vật khi sử dụng vật kính 100x. Dung tích: $\geq 100\text{mL}$ /chai.	Chai	10
6	Dung dịch cồn tẩy HCl 3%	Dung dịch cồn tẩy HCl đã pha. Dung tích: $\geq 500\text{mL}$ /chai. Nồng độ 3%.	Lít	08
7	Dung dịch formol 10%	Dung dịch Formaldehyde 10%. Dung tích: $\geq 500\text{mL}$ /chai.	Lít	05
8	Dung dịch fucshin	Dung dịch Fucshin 0.3% đã pha. Thuốc nhuộm cơ bản (Basic Fuchsin). Nhuộm các cấu trúc acid (như thành tế bào vi khuẩn lao. Nhuộm sơ cấp trong phương pháp nhuộm Ziehl Neelsen (AFB) để phát hiện vi khuẩn lao). Dung tích: $\geq 500\text{mL}$ /chai.	Lít	06
9	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi ống mềm	Thành phần: 0,55% Ortho-Phthalaldehyde, đạt pH: 6,8-8, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Quy cách: Can ≥ 5 lít.	Lít	350
10	Dung dịch KOH 10%	Thuốc thử dùng trong xét nghiệm da liễu. Thành phần chứa KOH 10%. Dung tích: $\geq 500\text{mL}$ /chai.	Chai	20
11	Dung dịch lugol 3%	Dung dịch chứa Iod; Kali iodid nồng độ 3%. Dung tích: $\geq 500\text{mL}$ /chai.	Lít	40

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
12	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ enzyme protease	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau. Quy cách: Chai \geq 1 lít.	Lít	55
13	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm	Chlorhexidine digluconate 4% dung dịch xà phòng diệt khuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa, đạt pH: 5,5. Quy cách: Can \geq 5 lít.	Lít	1.250
14	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ Glutaraldehyde	Dung dịch chứa hoạt chất Glutaraldehyde 2,55%. Quy cách: Can \geq 5 lít.	Lít	200
15	Dung dịch xanh methylen	Dung dịch xanh methylen đã pha nồng độ 0,3%.	Lít	06
16	Gel bôi trơn	Trong suốt, không màu, không mùi, pH: $5 \pm 0,5$. Dùng trong khám phụ khoa, nội soi... Trọng lượng: $82g \pm 5\%$.	Tuýp	100
17	Gel điện tim	Không gây kích ứng da, không độc hại. Quy cách: Chai \geq 250mL.	Chai	200
18	Gel siêu âm	Quy cách: Can \geq 5 lít. Không gây kích ứng da.	Can	150
19	Viên nén khử khuẩn hoà tan trong nước	Khử khuẩn bề mặt dụng cụ, trang thiết bị, tường sàn, vật dụng trong gia dụng và y tế. Quy cách: Hộp \geq 100 viên.	Viên	27.000
20	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Sử dụng làm sạch cánh tay và bàn tay của nhân viên chăm sóc sức khỏe trước phẫu thuật. Lòng mềm. Kích thước: 4cm x 10cm ($\pm 5\%$). Quy cách: 01 cái/hộp.	Cái	100
21	Bóng bóp Ambu	Bộ bóp bóng Ambu, tối thiểu gồm: Mặt nạ thở, bóng bóp, túi trữ khí, dây nối oxy. Các cỡ, dùng cho người lớn và trẻ em.	Bộ	02
22	Bộ điện cực máy điện tim	Dùng cho máy điện tim, sử dụng tương thích hoàn toàn với dây cáp điện cực máy điện tim hãng Suzuken Company Limited, model Kenz Cardico 306.	Bộ	50
23	Bộ điện cực máy điện tim	Dùng cho máy điện tim, sử dụng tương thích hoàn toàn với dây cáp điện cực máy điện tim hãng Mediblu Medical LLC, model ME3.	Bộ	05
24	Bộ điện cực máy điện não	Điện cực làm bằng bạc tiếp xúc với da đầu bệnh nhân, để thu sóng điện não tương thích với máy đo điện não hãng Contec Medical Systems, model KT88.	Bộ	10

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
25	Bóng bóp gây mê	Bóng gây mê vật liệu cao su, không latex. Thể tích bóng: 0,5; 1; 2; 3 lít.	Cái	04
26	Cân sức khỏe cơ học	Cân cơ học. Phạm vi cân: $\geq 120\text{kg}$. Phân độ nhỏ nhất: 500g. Vỏ hộp cân được sơn tĩnh điện.	Cái	15
27	Cân trẻ em điện tử có thước đo	Dạng cân lồng máng dùng để cân trẻ sơ sinh. Màn hình hiển thị thông số: LCD hoặc LED. Phạm vi cân: 500g - 20kg. Phân độ nhỏ nhất: 50g. Vỏ hộp cân và giá đỡ đĩa cân được sơn tĩnh điện. Có kèm thước đo chiều cao có độ phân chia nhỏ nhất: 0,5cm.	Cái	04
28	Chai công tơ hút trắng	Chất liệu thủy tinh màu trắng, chịu nhiệt. Dung tích: $\geq 60\text{mL}$. Nắp có nút cao su.	Cái	10
29	Curet nạo mắt cỡ nhỏ	Chất liệu: Thép không gỉ. Đầu thìa tròn $1,5\text{mm} \pm 5\%$, dài $122\text{mm} \pm 5\%$.	Cái	03
30	Curet nạo mắt cỡ to	Chất liệu: Thép không gỉ. Đầu thìa oval $3\text{mm} \times 2,2\text{mm} (\pm 5\%)$, dài $124\text{mm} \pm 5\%$.	Cái	02
31	Dao liền cán	Chất liệu: Inox không gỉ. Các cỡ.	Cái	10
32	Dây cáp máy điện não	Dây cáp máy điện não tương thích với máy đo điện não hãng Contec Medical Systems, model KT88.	Bộ	10
33	Dây châm cứu	Dây cáp điện cực đã gắn đầu nối, dùng cho máy châm cứu, máy điện châm. Chiều dài $150\text{cm} \pm 5\%$. Tương thích với máy điện châm hãng Wujin Greatwall Medical Device, model KWD-808I.	Bộ	50
34	Dây dẫn đường (Guidewire)	Dùng trong đặt sonde niệu quản (Sond JJ), Chiều dài: $150\text{cm} \pm 5\%$, tip đầu thẳng hoặc đầu cong.	Cái	10
35	Đè lưỡi inox	Chất liệu: Inox không gỉ. Các cỡ.	Cái	50
36	Đèn cồn	Chất liệu: Thủy tinh, dùng trong xét nghiệm. Dây tim và nắp chụp nhựa chịu nhiệt.	Cái	10
37	Dụng cụ cầm máu nội soi Hemoclip	Chất liệu: Titanium, hình chữ V, kẹp được mạch máu dùng trong nội soi, các cỡ.	Cái	100
38	Giá phơi lam kính	Chất liệu: Inox không gỉ.	Cái	06
39	Hộp chống sốc	Chất liệu: Nhựa dùng được trong y tế; có chia ngăn.	Cái	05
40	Hộp chữ nhật 20x10cm	Chất liệu: Inox không gỉ, kích thước (Dài x Rộng x Cao): $(20 \times 10 \times 5) \pm 5\%$ (cm).	Cái	06

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
41	Hộp chữ nhật 20x10cm	Chất liệu: Inox không gỉ, kích thước (Dài x Rộng x Cao): (20 x 10 x 5) ± 5% (cm). Có lỗ.	Cái	03
42	Hộp chữ nhật 20x40cm	Chất liệu: Inox không gỉ, kích thước (Dài x Rộng x Cao): (20 x 40 x 5) ± 5% (cm). Có lỗ.	Cái	01
43	Hộp đựng bông cotton	Chất liệu: Inox không gỉ; có nắp đậy; đường kính: 100mm ± 5%.	Cái	10
44	Hộp hấp	Hộp hấp tròn, đường kính từ 24 - 26cm, chiều cao từ 15 - 19 cm. Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ.	Cái	10
45	Huyết áp kế	Cấu hình: 01 đồng hồ, 01 bao đo huyết áp người lớn, 01 quả bóp bóng kèm vale. Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20mmHg đến 300mmHg. Độ chính xác: ± 3mmHg. Đồng hồ áp lực hiển thị áp suất chuẩn (không bị lệch điểm không). Hệ thống dây dẫn và ống bóp bằng cao su. Không bao gồm tai nghe. Xuất xứ từ các nước thuộc khối G7.	Bộ	70
46	Huyết áp kế trẻ em	Cấu hình: 01 đồng hồ, 01 bao đo huyết áp trẻ em, 01 quả bóp bóng kèm vale, Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20mmHg đến 300mmHg. Độ chính xác: ± 3mmHg. Đồng hồ áp lực hiển thị áp suất chuẩn (không bị lệch điểm không). Hệ thống dây dẫn và ống bóp bằng cao su. Không bao gồm tai nghe. Xuất xứ từ các nước thuộc khối G7.	Bộ	14
47	Kéo 10cm	Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Kéo thẳng, đầu nhọn, chiều dài: 10cm ± 5%.	Cái	20
48	Kéo 12cm	Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Kéo thẳng, đầu nhọn, chiều dài: 12cm ± 5%.	Cái	10
49	Kéo 14cm	Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Kéo thẳng, đầu nhọn, chiều dài: 14cm ± 5%.	Cái	10
50	Kéo Metzenbaum 11cm	Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Kéo thẳng, đầu nhọn, chiều dài: 11cm ± 5%.	Cái	10
51	Kéo Metzenbaum 11cm	Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Kéo cong, đầu nhọn, chiều dài: 11cm ± 5%.	Cái	10
52	Kẹp bờ mi tròn	Chất liệu: Thép không gỉ hoặc titan. Kích thước dài 11cm ± 5%, má kẹp đầu tròn đường kính (5 x 5) ± 5% (cm). Hàm tròn mịn, không máu, mũi cong.	Cái	05

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
53	Kẹp chấp tròn Lambert	Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Đĩa tròn nhẵn 10mm \pm 5%, dài 92mm \pm 5%.	Cái	03
54	Kẹp chấp tròn Francis	Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Đĩa oval nhẵn (16 x 13) \pm 5% (mm), dài 98mm \pm 5%.	Cái	02
55	Kẹp gấp dị vật 22cm	Kim gấp dị vật dùng trong tai mũi họng. Kim cong, có máu, chiều dài: 22cm \pm 5%.	Cái	02
56	Kẹp phẫu tích 12cm	Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Thẳng, không máu, chiều dài: 12cm \pm 5%.	Cái	05
57	Kẹp phẫu tích 16cm	Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Thẳng, không máu, chiều dài: 16cm \pm 5%.	Cái	15
58	Kẹp phẫu tích 18cm	Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Thẳng, có máu, chiều dài: 18cm \pm 5%.	Cái	10
59	Kẹp gấp nha khoa 16cm	Kẹp gấp dùng trong nha khoa. Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Thẳng, không máu, chiều dài: 16cm \pm 5%.	Cái	20
60	Khay chữ nhật	Chất liệu: Inox không gỉ. Kích thước (Dài x Rộng): (40 x 60) \pm 5% (cm).	Cái	05
61	Khay quả đậu	Chất liệu: Inox không gỉ. Kích thước (Dài x Cao): (19 - 20 x 1,5 - 2) \pm 5% (cm).	Cái	30
62	Kim kẹp kim 11cm	Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Kim thẳng, không máu, chiều dài: 11cm \pm 5%.	Cái	10
63	Kim kẹp kim 14cm	Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Kim thẳng, có máu, chiều dài: 14cm \pm 5%.	Cái	02
64	Ly súc miệng	Chất liệu: Inox không gỉ.	Cái	30
65	Mỏ vít sản khoa	Mỏ vít dùng để khám phụ khoa. Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ. Kích thước: (10 x 3) \pm 5% (cm). Cán cầm 14cm \pm 5%.	Cái	60
66	Nhiệt kế điện tử	Loại nhiệt kế: Hồng ngoại. Màn hình hiển thị tối thiểu: Kết quả đo, đơn vị đo... Phương thức hiển thị nhiệt độ: Có thể lựa chọn $^{\circ}$ C hoặc $^{\circ}$ F. Có tối thiểu các chế độ đo: Đo trán, đo bề mặt, đo nhiệt độ phòng. Đo nhiệt độ cơ thể người: $\leq \pm 0,2^{\circ}$ C trong khoảng 35° C - 42° C. Đo nhiệt độ bề mặt: $\leq \pm 3^{\circ}$ C trong khoảng $22,0^{\circ}$ C đến $42,4^{\circ}$ C. Chế độ cảnh báo khi bị sốt: Có.	Cái	20
67	Nhiệt kế thủy ngân	Nhiệt kế thủy ngân. Vạch chia độ rõ nét, dễ quan sát. Khoảng đo: Từ 35 độ C đến 42 độ C.	Cái	770

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
68	Ổng cầm panh	Chất liệu: Inox không gỉ. Đường kính miệng lọ: 4,5cm - 5cm ($\pm 5\%$); chiều cao: 13,5cm - 16cm ($\pm 5\%$).	Cái	10
69	Ổng hút mũi xoang	Được làm từ nhựa y tế cao cấp, có đặc tính bền, cứng cáp để chịu được áp lực hút lớn từ máy mà không bị móp méo. Đầu tiếp xúc mềm giúp áp sát khoang mũi mà không gây đau, trầy xước hoặc tổn thương niêm mạc. Vệ sinh dễ dàng. Đường kính: 3mm - 3,5mm ($\pm 5\%$).	Cái	08
70	Ổng hút tai	Ổng hút tai có lỗ chỉnh áp lực. Đường kính: 1,5mm $\pm 5\%$, chiều dài làm việc: 11cm $\pm 5\%$.	Cái	10
71	Ổng nghe	Ổng dẫn bằng chất liệu cao su. Bộ phận khuếch đại âm thanh làm bằng chất liệu Aluminum. Xuất xứ từ các nước thuộc khối G7.	Cái	30
72	Panh 10cm	Vật liệu Inox hoặc thép không gỉ. Cong, có máu, chiều dài: 14cm $\pm 5\%$.	Cái	10
73	Panh mũi	Chất liệu: Thép không gỉ. Panh mở mũi người lớn, trẻ em.	Cái	50
74	Que tăm bông inox	Thân que làm từ inox, Kích thước: 16cm $\pm 5\%$.	Cái	20
75	Tay dao mổ điện	Tiết trùng, tương thích với mọi loại dao mổ điện, chân 03 giắc. Sử dụng một lần.	Cái	1.000
76	Thùng đựng vật sắc nhọn	Dùng để chứa, thu gom vật sắc nhọn; vật liệu: Inox hoặc thép không gỉ; có móc treo được trên xe tiêm.	Cái	04
77	Túi chườm nóng	Làm bằng nhựa dẻo, cao su. Chịu được nước nóng 100 độ C. Dung tích 2 lít.	Cái	04
78	Túi đựng oxy	Chất liệu: được làm bằng nylon không độc hại và các vật liệu cao su dùng trong y tế. Dung tích: ≥ 42 lít.	Cái	02
79	Băng cuộn	Kích thước: Tối thiểu 9cm x 2,5m.	Cuộn	15.500
80	Băng dính giấy	Kích thước: Tối thiểu 2,5cm x 6m. Chất liệu vải không đan dệt, thành phần chính là bột giấy polyester, phủ keo Acrylic, ít dị ứng, không chứa cao su. Xuất xứ từ các nước thuộc khối G7.	Cuộn	12.000
81	Băng dính lụa	Nền vải lụa không đàn hồi với độ bền kéo mạnh, độ dính tốt. Kích thước: Tối thiểu rộng 2,5cm x dài 10m, chống thấm nước.	Cuộn	10.000

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
82	Băng keo có gạc vô trùng	Nền băng bằng vải polyester không đan dệt, lớp Pad (hay lớp gạc cotton), lớp giấy lót chống dính. Băng mềm mại, thoáng khí, bám dính tốt. Sản phẩm tiệt trùng. Kích thước: $(53 \times 70) \pm 5\%$ (mm).	Miếng	1.500
83	Băng thun	Có độ co giãn, kích thước: Tối thiểu 10cm x 4,5m.	Cuộn	4.000
84	Bao cao su	Làm bằng cao su tự nhiên, không gây kích ứng.	Cái	15.000
85	Bộ xi lanh cho máy bơm tiêm thuốc cân quang 1 nòng	Bộ xi lanh cho máy bơm tiêm thuốc cân quang 1 nòng. Bao gồm: Xy lanh dung tích 190ml, 200ml; kèm dây nối 150cm/200cm/ 260cm, kèm ống hút thuốc. Áp suất giới hạn 400psi - 600psi. Dùng cho máy bơm tiêm thuốc cân quang.	Bộ	400
86	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm 10mL $\pm 5\%$.	Cái	60.000
87	Bơm tiêm 1ml	Bơm tiêm 1mL $\pm 5\%$.	Cái	8.000
88	Bơm tiêm 20ml	Bơm tiêm 20mL $\pm 5\%$.	Cái	21.000
89	Bơm tiêm 3ml	Bơm tiêm 3mL $\pm 5\%$.	Cái	65.000
90	Bơm tiêm 50ml	Bơm tiêm 50mL $\pm 5\%$.	Cái	500
91	Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm 5mL $\pm 5\%$.	Cái	450.000
92	Bông gạc đắp vết thương	Lớp vải dệt hút nước bọc ngoài, đệm giữa 1 lớp bông xơ tự nhiên. Kích thước $(10 \times 20) \pm 5\%$ (cm), tiệt trùng, đóng gói riêng từng miếng.	Miếng	37.500
93	Bông lót bó bột	Thành phần: 100% polyeste, màu trắng, không xù, không thấm nước. Kích thước: Tối thiểu 10cm x 2,7m.	Cuộn	2.500
94	Bông y tế cắt miếng 3cm x 3cm	Bông xơ tự nhiên 100% cotton, không có chất tẩy trắng, được làm từ lông của hạt cây Bông, đã loại mỡ và làm toi. Bông được cắt thành miếng nhỏ đồng đều về kích thước và trọng lượng. Kích thước: $(3 \times 3) \pm 5\%$ (cm).	Kg	1.000
95	Bông y tế thấm nước	Thành phần: 100% sợi cotton từ bông xơ tự nhiên. Bông hút nước, sợi mảnh, mềm, không có lẫn các mảnh lá hoặc vỏ hạt. Không ẩm ướt, sợi chắc, mịn; không mùi lạ; màu trắng tự nhiên; không có tạp chất, chỉ có sợi bông, không để lại tơ gòn khi sử dụng trên người bệnh.	Kg	400
96	Bột bó 10cm x 2,7m	Kích thước: Tối thiểu 10cm x 2,7m. Xuất xứ từ các nước thuộc khối G7.	Cuộn	7.000

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
97	Chỉ Chromic Catgut số 2/0	Chỉ tự nhiên, tan chậm, đơn sợi, chất liệu collagen tinh khiết, số 2/0, chỉ dài 75cm, kim tròn 36mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn. Tiệt trùng. Xuất xứ từ các nước thuộc khối G7.	Sợi	1.008
98	Chỉ Chromic Catgut số 3/0	Chỉ tan chậm tự nhiên Catgut số 3/0, dài 75 cm. Kim tròn 1/2C, dài 26mm, phủ silicon. Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn. Tiệt trùng.	Sợi	108
99	Chỉ Chromic Catgut số 4/0	Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn.	Sợi	1.008
100	Chỉ Nylon số 2/0	Chỉ Nylon đơn sợi Polyamid số 2/0, dài 75 cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu. Kim tam giác 3/8C, dài 26 mm. Tiệt trùng. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.	Sợi	2.004
101	Chỉ Nylon số 3/0	Chỉ Nylon đơn sợi Polyamid số 3/0, dài 75 cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu. Kim tam giác 3/8C, dài 26 mm. Tiệt trùng. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.	Sợi	15.000
102	Chỉ Nylon số 4/0	Chỉ Nylon đơn sợi Polyamid số 4/0, dài 75 cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu. Kim tam giác 3/8C, dài 18 mm. Tiệt trùng. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.	Sợi	1.334
103	Chỉ Nylon số 5/0	Chỉ Nylon đơn sợi Polyamid số 5/0, dài 75 cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu. Kim tam giác 3/8C, dài 16 mm. Tiệt trùng. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.	Sợi	5.160
104	Chỉ Nylon số 6/0	Chỉ Nylon đơn sợi Polyamid số 5/0, dài 75 cm. Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu. Kim tam giác 3/8C, dài 12 mm. Tiệt trùng. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.	Sợi	550
105	Chỉ Polyglactin 910 số 1	Chất liệu Polyglycolic Acid, dài 90cm, kim tròn 1/2c dài 40mm phủ silicon, số 1. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.	Sợi	1.020
106	Chỉ Polyglactin 910 số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 2/0, sợi chỉ dài 75cm, Kim tròn dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.	Sợi	1.656
107	Chỉ Polyglactin 910 số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 3/0, sợi chỉ dài 75cm, Kim tròn đầu tròn, dài	Sợi	2.004

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.		
108	Chỉ Polyglactin 910 số 4/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 4/0, sợi chỉ dài 75cm, Kim tròn dài 20mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.	Sợi	4.092
109	Chỉ Polyglactin 910 số 5/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 5/0, sợi chỉ dài 75cm, Kim tròn dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.	Sợi	240
110	Chỉ Polypropylene số 3/0	Chỉ đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene số 3/0, dài ≥ 90 cm, gồm 2 kim dài 26mm, 1/2 vòng tròn. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.	Sợi	480
111	Chỉ Polypropylene số 4/0	Chỉ đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene số 4/0. dài ≥ 90 cm, gồm 2 kim dài 20mm, 1/2 vòng tròn. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.	Sợi	48
112	Chỉ Polypropylene số 7/0	Là Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ polypropylene số 7/0 dài 45cm, gồm 2 kim dài 10mm, 1/2 vòng tròn. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.	Sợi	24
113	Chỉ Polypropylene số 8/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 8/0 dài 60cm, 2 kim tròn dài 8mm, 1/2 vòng tròn. Xuất xứ từ các nước thuộc khối EU.	Sợi	108
114	Chỉ Silk số 2/0	Chỉ silk không tiêu tự nhiên, dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, vòng kim 26mm, số 2/0.	Sợi	60
115	Chỉ Silk số 3/0	Chỉ silk không tiêu tự nhiên, dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, vòng kim 26mm, số 3/0.	Sợi	60
116	Chỉ Silk số 5/0	Chỉ silk không tiêu tự nhiên, dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, vòng kim 16mm, số 5/0.	Sợi	504
117	Chỉ thép số 5	Chỉ thép số 5, kim tròn.	Sợi	60
118	Chỉ thị hoá học đồ vải	Điều kiện kiểm tra: 121 ^o C trong 15 phút hoặc 134 ^o C trong 3,5 phút. Đổi màu từ vàng sang đen. Kích thước 200mm x 15mm ($\pm 5\%$). Không chứa kim loại nặng. Dạng que kép. Xuất xứ từ các nước thuộc khối G15.	Gói	04

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
119	Clip titan kẹp mạch máu	Kẹp cầm máu nội soi các số, xoay 360 độ, 2 chiều, kẹp có thể đóng mở nhiều lần, có thể tháo kẹp khi đã kẹp vào mô.	Cái	250
120	Cốc đựng thuốc xông khí dung	Cốc khí dung làm bằng nhựa y tế, dung tích 6 - 10 (mL). Hiệu suất phun $\geq 0,2$ mL/phút.	Cái	10
121	Dao mổ	Lưỡi dao mổ các cỡ. Chất liệu làm bằng thép không gỉ.	Cái	40.000
122	Đầu col vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 μ L, làm từ nhựa PP hoặc tốt hơn, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	Cái	100.000
123	Đầu col xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 μ L, làm từ nhựa PP hoặc tốt hơn, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	Cái	30.000
124	Dây garo	Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt, có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác.	Sợi	1.375
125	Dây hút dịch	Nhựa dùng trong y tế, có khoá, có nắp và không nắp, tiết trùng, các số	Cái	1.300
126	Dây thở oxy	Dây thở oxy 2 nhánh cho người lớn và trẻ em.	Cái	7.980
127	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch có đầu khóa vặn xoắn Luer Lock, làm bằng chất liệu nhựa y tế. Có bầu đếm giọt 2 ngăn. Chiều dài dây ≥ 180 cm. Tiết trùng. Đóng riêng từng cái. Xuất xứ từ các nước thuộc khối G7.	Cái	12.000
128	Dây truyền dịch	Không gây dập khi bảo quản và sử dụng. Tiết trùng. Đóng riêng từng cái.	Cái	8.000
129	Dây truyền máu	Không gây dập khi bảo quản và sử dụng, có van khoá điều chỉnh. Tiết trùng. Đóng riêng từng cái.	Cái	240
130	Đè lưỡi gỗ	Chất liệu bằng gỗ tự nhiên, vô trùng, dùng một lần. Kích thước: Tối thiểu 150mm x 20mm x 2mm.	Cái	60.000
131	Dụng cụ cắt trĩ theo phương pháp Longo	Dụng cụ khâu cắt dùng trong mổ trĩ thiết kế 3 hàng ghim: Đường kính 34mm; chiều cao ghim mở: 3,5mm; số lượng ghim ≥ 48 ghim; chiều cao ghim đóng điều chỉnh được: 0,75mm - 1,5mm; ghim bằng	Bộ	100

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		titanium nguyên chất không hợp kim hoặc tương đương. Ống nông hậu môn có chia vạch. Tiêu chuẩn: FDA hoặc tương đương.		
132	Dụng cụ chống cắn lưỡi (Airway)	Nhựa dùng trong y tế, các số từ số 0 đến số 4. Tiệt trùng.	Cái	200
133	Dụng cụ chứa hoá chất và mẫu để đo kết quả trên máy xét nghiệm đông máu	Dụng cụ chứa hóa chất và mẫu để đo kết quả, tương thích với máy xét nghiệm đông máu Yumizen G (Yumizen G400ddi, Yumizen G800, Yumizen G1550...), bằng nhựa Acrylic, dùng một lần.	Cái	45.000
134	Đường dung nạp	Glucose monohydrate - không mùi, có độ ngọt thấp hơn so với đường glucose thông thường, có tính ổn định và hương vị thanh hơn, tan nhanh trong nước. Để làm nghiệm pháp đường dung nạp.	Kg	150
135	Gạc dẫn lưu	Gạc dẫn lưu vô trùng. Kích thước: Tối thiểu 0,75cm x 200cm x 4 lớp.	Cuộn	3.000
136	Gạc hút nước	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Kích thước: Tối thiểu 1,2m x 2m/lớp.	Mét	1.500
137	Gạc phẫu thuật	Gạc phẫu thuật vô trùng. Kích thước: Tối thiểu 30cm x 40cm x 6 lớp.	Miếng	30.000
138	Gạc phẫu thuật	Gạc phẫu thuật vô trùng. Kích thước: Tối thiểu 7,5cm x 7,5cm x 8 lớp.	Miếng	8.000
139	Găng tay không tiết trùng A1	Chất liệu cao su, có bột, dài ≥ 280 mm, các cỡ, hấp được.	Đôi	80.000
140	Găng tay không tiết trùng có bột	Găng tay y tế có bột, chất liệu latex cao su thiên nhiên. Các cỡ. Chiều dài găng tay: ≥ 240 mm.	Đôi	50.000
141	Găng tay không tiết trùng không bột	Găng tay y tế không bột, chất liệu latex cao su thiên nhiên. Các cỡ. Chiều dài găng tay: ≥ 240 mm.	Đôi	85.000
142	Găng tay sản khoa	Găng sản khoa tiết trùng từng đôi, chất liệu latex cao su thiên nhiên, có bột. Các cỡ. Chiều dài: ≥ 490 mm	Chiếc	100
143	Găng tay tiết trùng	Găng tay tiết trùng, có bột dùng trong các phẫu thuật, chất liệu Latex cao su thiên nhiên. Các cỡ. Chiều dài ≥ 280 mm.	Đôi	100.000
144	Giấy decal	In dọc. Kích thước: 30mm x 40mm x 50m.	Cuộn	800
145	Giấy điện tim	Giấy điện tim. Kích thước 80mm x 20m.	Cuộn	3.000

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
146	Giấy đo khúc xạ	Giấy đo khúc xạ. Kích thước: 57mm x 30m.	Cuộn	20
147	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt K80 x 45mm.	Cuộn	4.800
148	Giấy in siêu âm	Giấy in siêu âm. Kích thước: 110mm x 20m.	Cuộn	500
149	Giấy monitor sản khoa	Giấy monitor sản khoa kích thước: 152mm x 150mm x 200 tờ.	Xấp	150
150	Giấy thử nhiệt độ hấp	Băng keo chỉ thị nhiệt, vạch mực chuyển màu sau tiệt khuẩn. Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121°C và 132 - 135°C. Kích thước 12mm x 55m.	Cuộn	60
151	Kẹp rôn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao, không chứa độc tố, tiệt trùng, đóng gói riêng từng cái.	Cái	1.000
152	Khẩu trang phẫu thuật	Khẩu trang y tế 3 lớp tiệt trùng có nẹp mũi, dây buộc. Quy cách: 1 cái/gói.	Cái	30.000
153	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế 3 lớp, dây thun móc tai, có nẹp mũi nhựa hoặc kim loại.	Cái	40.000
154	Khoá ba ngã có dây nối	Khóa 3 chạc kèm dây nối ≥ 25 cm.	Cái	800
155	Kim bướm	Kim các số 23G, 25G. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gãy gập. Kim làm bằng chất liệu thép không gỉ, mài vát 3 cạnh, sắc nhọn. Tiệt trùng.	Cái	3.000
156	Kim cấy chỉ liên chỉ	Kim liên chỉ 29G - 31G. Sợi chỉ đơn, thẳng với kim đầu nhọn. Dùng trong khâu khâu chữa bệnh, cấy huyết và thẩm mỹ. Xuất xứ từ các nước thuộc khối OECD.	Cái	300
157	Kim khâu cứu	Kim khâu cứu đầu vát sắc nhọn, các số. Tiệt trùng và đóng gói riêng từng cái.	Cái	600.000
158	Kim chích máu	Chất liệu kim bằng thép không gỉ, vát ba đầu sắc nhọn.	Cái	7.000
159	Kim chọc dò tủy sống	Kim chọc dò gây tê tủy sống, cỡ kim 20G đến 27G.	Cái	15.000
160	Kim luân tĩnh mạch	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có cổng, ≥ 6 đường cản quang, chất liệu Vialon. Thời gian lưu kim ≥ 8 ngày. Các số.	Cái	25.000
161	Kim luân tĩnh mạch	Kim luân tĩnh mạch được làm bằng chất liệu nhựa y tế, có cánh. Đầu kim vát 3 mặt, sắc nhọn. Các số.	Cái	9.000
162	Kim tiêm cầm máu qua nội soi	Kim tiêm cầm máu tiêu hóa, có chốt hãm, đường kính 22G, 25G. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn. Chiều dài kim 4mm;	Cái	50

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		5mm; 6mm. Kênh làm việc 2,8mm. Chiều dài làm việc: 180cm; 230cm.		
163	Kim tiêm sử dụng một lần	Kim các số kích thước 18-25G. Tiệt trùng.	Cái	125000
164	Lam kính mài	Lam kính nhám (25,4 x 76,2) ± 5% (mm). Quy cách: Hộp 72 cái.	Hộp	50
165	Lam kính thường	Lam kính thường (25,4 x 76,2) ± 5% (mm). Quy cách: Hộp 72 cái.	Hộp	50
166	Lưới thoát vị	Lưới thoát vị. Kích thước: 6cm x 11cm (± 5%).	Cái	60
167	Mask Ambu	Mask ambu các cỡ: Người lớn, trẻ em, sơ sinh. Tiệt trùng	Cái	10
168	Mask thanh quản	Làm bằng vật liệu silicon y tế không độc hại, không kích ứng. Bóng silicon mềm. Các cỡ.	Cái	05
169	Mask thở khí dung	Mặt nạ sản xuất từ nhựa PVC hoặc tốt hơn. Dây dẫn có chiều dài ≥ 2m, chống gập sản xuất từ nhựa PVC hoặc tốt hơn. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Các cỡ.	Cái	5.420
170	Miếng cầm máu mũi	Chất liệu: Hydroxylated Poly-Vinyl Acetate. Kích thước: (80 × 20 × 15) ± 5% (mm). Độ thấm hút cao, có dây, đóng gói tiệt trùng từng miếng.	Miếng	100
171	Miếng xẹp cầm máu	Chất liệu: Gelatin, tự tiêu. Kích thước: (70 × 50 × 10) ± 5% (mm). Độ thấm hút cao, đóng gói tiệt trùng từng miếng.	Miếng	100
172	Miếng xẹp cầm máu nha khoa	Chất liệu: Gelatin, tự tiêu. Kích thước: (10 × 10 × 10) ± 5% (mm). Dùng trong nha khoa, đóng gói tiệt trùng từng miếng.	Miếng	720
173	Mũ điện não	Chất liệu: Silicon hoặc cao su hoặc tốt hơn. Độ co giãn tốt, giữ chặt điện cực điện não. Quai cài điều chỉnh dễ dàng.	Cái	10
174	Mũ phẫu thuật	Chất liệu: Vải không dệt, không thấm nước. Có dây thun ôm sát đầu, sử dụng 1 lần, đóng gói tiệt trùng từng cái.	Cái	40.000
175	Ống dẫn lưu ổ bụng	Chất liệu: Cao su thiên nhiên. Không mùi, màu sắc tự nhiên, không gây dị ứng.	Cái	200
176	Ống nghiệm Citrat	Chất liệu: Nhựa PP hoặc tốt hơn. Có nhãn, khay mốp nhỏ, nắp nhựa. Thẻ tích chứa tối thiểu 2ml, có vạch định mức 2ml trên nhãn.	Cái	15.000

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
177	Lọ đựng nước tiểu	Chất liệu: Nhựa PP hoặc PS. Có nhãn, có nắp. Kích thước: Chiều cao 60mm \pm 5%; Đường kính 36mm \pm 5%. Thể tích chứa tối thiểu 50ml.	Cái	50.000
178	Ống nghiệm EDTA	Chất liệu: Nhựa PP hoặc tốt hơn. Có nhãn, khay mốp nhỏ, nắp cao su. Thể tích chứa tối thiểu 2mL, có vạch định mức 1mL và 2mL trên nhãn.	Cái	300.000
179	Ống nghiệm Heparin	Chất liệu: Nhựa PP hoặc tốt hơn. Có nhãn, khay mốp nhỏ, nắp nhựa. Thể tích chứa tối thiểu 2mL, có vạch định mức 2mL trên nhãn.	Cái	220.000
180	Ống nghiệm serum nắp đỏ	Chất liệu: Nhựa PP hoặc tốt hơn. Có nhãn, nắp nhựa, màu đỏ. Thể tích chứa tối thiểu 4mL, có vạch định mức trên nhãn, có khay mốp nhỏ.	Cái	5.000
181	Ống thông dạ dày	Chất liệu: Nhựa PVC hoặc tốt hơn. Chiều dài tối thiểu 120cm. Ống trơn láng, mềm mại, các số.	Cái	300
182	Ống thông hậu môn	Chất liệu: Nhựa PVC hoặc tốt hơn. Chiều dài tối thiểu 40cm. Ống trơn láng, mềm mại, các số.	Cái	10
183	Ống thông niệu quản (Sonde JJ)	Chiều dài khoảng 24 - 30 (cm), mềm mại, khả năng chống xoắn tốt. Các số.	Cái	120
184	Ống thông nội khí quản	Mềm mại, khả năng chống xoắn tốt. Các số.	Cái	1.400
185	Ống thông tiểu 1 nhánh	Chất liệu: Cao su tự nhiên phủ silicon hoặc tốt hơn.	Cái	190
186	Ống thông tiểu 2 nhánh	Chất liệu: Cao su tự nhiên phủ silicon hoặc tốt hơn.	Cái	1.400
187	Ống thông tiểu 3 nhánh	Chất liệu: Cao su tự nhiên phủ silicon hoặc tốt hơn.	Cái	30
188	Phin lọc khuẩn	Chất liệu: Nhựa dùng được trong y tế. Tiệt trùng và đóng gói riêng trong từng túi.	Cái	900
189	Que gòn xét nghiệm tiệt trùng	Chất liệu: Gỗ dùng được trong y tế. Tiệt trùng và được đóng gói riêng.	Que	3.000
190	Tấm điện cực trung tính	Tấm điện cực trung tính loại đơn cực, sử dụng một lần.	Cái	150
191	Túi camera	Tiệt trùng và đóng gói riêng từng cái.	Cái	1.500
192	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 150mm x 200m	Loại dẹp. Kích thích: 150mm x 200m (\pm 5%).	Cuộn	50

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
193	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 200mm x 200m	Loại đẹp. Kích thích: 200mm x 200m ($\pm 5\%$).	Cuộn	100
194	Túi cuộn tiệt trùng loại phòng 400mm x 200m	Loại phòng. Kích thích: 400mm x 200m ($\pm 5\%$).	Cuộn	60
195	Túi đóng thuốc đông y	Kích thước: 10cm x 400m ($\pm 5\%$). Trung bình 01 cuộn có thể đóng được tối thiểu 1.000 túi. Chất liệu: PE hoặc PET có in hình trên mặt túi, sử dụng để đóng túi thuốc nước sau khi sắc.	Cuộn	44
196	Túi đo lượng máu sau sinh	Kích thước: 1.050mm x 700mm ($\pm 5\%$). Tiệt trùng và đóng gói riêng từng cái.	Cái	330
197	Túi đựng nước tiểu	Chất liệu: Nhựa PVC hoặc tốt hơn. Dung tích tối thiểu: 2.000mL. Có quai treo và vạch dung tích.	Cái	1.000
198	Vôi soda	Vôi soda dạng hạt. Thành phần chính: NaOH và Ca(OH) ₂ . Quy cách: Can 4,5kg. Xuất xứ từ các nước thuộc khối G7.	Kg	90
199	Vòng đeo tay bệnh nhân có nút bấm	Dùng cho người lớn và trẻ em. Trên bảng thông tin có các thông tin như: Tên, ngày tháng năm sinh, số giường, số phòng, ID người bệnh...	Cái	1.800
200	Vòng tránh thai	Vòng tránh thai chữ T.	Cái	200
201	Nước cất	Nước cất tiệt trùng. Quy cách: Can 10 lít.	Lít	5.000
202	Chất làm đầy, bôi trơn khớp	Thành phần tối thiểu trong 01 ống: 32mg natri hyaluronate trọng lượng phân tử cao và 32mg natri hyaluronate trọng lượng phân tử thấp. Nồng độ natri hyaluronate 3,2% (g/mL). Quy cách: Ống ≥ 2 mL. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc tương đương. Xuất xứ từ các nước thuộc khối G7.	Ống	200
203	Bẫy nhổ răng	Bẫy nhổ răng các loại. Chất liệu: Thép không gỉ.	Cái	10
204	Bay trộn chất hàn	Chất liệu: Inox hoặc thép không gỉ hoặc tốt hơn. Hai đầu tác dụng, mỏng, chiều dài khoảng 17 - 18 (cm).	Cái	04
205	Bộ trám răng thẩm mỹ	Bộ gồm 06 dụng cụ. Chất liệu: Thép không gỉ. Tái sử dụng sau khi khử trùng ở nhiệt độ cao.	Bộ	02
206	Bôi trơn ống tuý	Loại bỏ các chất vô cơ bằng EDTA-Ca ⁺ . Sửa soạn ống tuý dễ dàng hơn nhờ tác	Tuýp	20

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		dụng bôi trơn. Loại bỏ mùn ngà, giúp làm sạch thành ống tuỷ.		
207	Cán gương nha khoa	Chất liệu: Thép không gỉ. Chiều dài khoảng 12 - 13 (cm).	Cái	50
208	Cây bóc tách nướu	Chất liệu: Thép không gỉ.	Cái	05
209	Cây đưa thuốc 2 đầu đẹp	Chất liệu: Thép không gỉ. Hai đầu đẹp.	Cái	03
210	Cây trám Composite	Cây trám Composite là công cụ làm láng, mịn bề mặt chất phủ trám răng bằng vật liệu composite, tạo hình thể răng như mong muốn. Chất liệu: Thép không gỉ.	Cái	03
211	Cây nạo ngà	Chất liệu: Thép không gỉ. Hấp được ở nhiệt độ cao. Dụng cụ có cán cầm tròn, dễ thao tác, có vân chống trượt, sử dụng cho mặt trong và ngoài các răng.	Cái	05
212	Cây nạo ổ răng	Chất liệu: Thép không gỉ. Hai đầu cong, có dạng hình muỗng với cạnh bén.	Cái	05
213	Cây nạo túi nha chu	Chất liệu: Thép không gỉ. Hai đầu tác dụng, thiết kế nhỏ, mảnh. Chiều dài khoảng 16 - 17 (cm).	Cái	02
214	Cây nhồi chất trám	Chất liệu: Thép không gỉ. Hai đầu tròn, hấp được nhiệt độ cao.	Cái	03
215	Chất che tuỷ quang trùng hợp	Che tuỷ khi chiếu đèn. Thành phần: Hydroxide canxi cản quang, có độ cứng cao. Phối hợp với thành phần nhựa tương hợp sinh học.	Ống	20
216	Chêm nhựa nha khoa	Cone gutta percha có vạch giúp trám bít ống tuỷ được sửa soạn với trục theo tiêu chuẩn taper 2% ($\pm 5\%$).	Cái	1.000
217	Chỉ co nướu	Vật liệu dùng trong nha khoa giúp cầm máu và giảm đau.	Lọ	30
218	Chỉ nha khoa	Sợi chỉ tơ nhỏ và mảnh, được dùng trong việc vệ sinh răng miệng.	Cuộn	20
219	Chổi đánh bóng	Đánh bóng cạo vôi, làm sạch bề mặt răng khi sửa soạn gắn/dán với các vật liệu khác. Có độ bền cao, có thể hấp tái sử dụng nhiều lần.	Cái	20
220	Cọ quét keo (Tăm nhựa nha khoa)	Dùng để quét keo dán nha khoa sử dụng một lần. Đa dạng kích cỡ phù hợp với nhiều nhu cầu sử dụng. Đầu cọ nhỏ mịn, đều đặn, chắc chắn, không bị tưa mòn trong quá trình sử dụng.	Cái	10.000

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
221	Composite đặc	Vật liệu composite quang trùng hợp dạng đặc có độ trong mờ cao, độ thẩm mỹ tốt, sử dụng để phục hồi thẩm mỹ các xoang I, II, III, IV, V. Tỷ lệ hạt độn 75% ($\pm 5\%$), chịu lực tốt, dễ đánh bóng.	Ống	150
222	Composite lỏng	Dạng lỏng, dùng trám thẩm mỹ, trám lót, che phủ cùi...	Ống	120
223	Cone giấy các số	Cone gutta percha có vạch giúp trám bít ống tủy được sửa soạn với trám theo tiêu chuẩn taper 2% ($\pm 5\%$).	Cái	10.000
224	Cone thường	Cone gutta có độ thuôn tiêu chuẩn 2% ($\pm 5\%$). Trên thân cone có vạch thước đo giúp để xác định được chiều dài làm việc, các cỡ. Dùng trong trám bít vĩnh viễn ống tủy.	Cái	6.000
225	Cone máy	Cone gutta percha dùng trám bít ống tủy trong điều trị nội nha theo tiêu chuẩn ISO 4%, 6%. Vạch đánh dấu chiều dài giúp dễ dàng kiểm soát chóp chân răng trong quá trình trám bít ống tủy.	Cái	200
226	Cone phụ	Dùng trám bít ống tủy trong điều trị nội nha. Kết hợp với cone chính để trám bít ống tủy.	Cái	2.400
227	Đai Cellulo	Thiết kế mỏng nhẹ, với độ dày khoảng 0,002cm ($\pm 5\%$). Bề mặt nhẵn, không bám dính.	Cái	100
228	Đài đánh bóng	Gồm 03 cái: 01 hình đĩa, 01 hình ly và 01 hình nụ. Đài đánh bóng răng dùng làm láng miềng trám sau khi trám răng mà không làm hại cho men xung quanh.	Bộ	50
229	Đai kim loại	Độ cứng và độ bền cao. Các cỡ.	Cái	500
230	Dầu xịt tay khoan	Dầu bôi trơn tay khoan giúp làm sạch và kéo dài tuổi thọ tay khoan nha khoa. Dùng cho tay khoan tốc độ cao và thấp.	Chai	06
231	Dung dịch sát khuẩn tay khoan	Diệt khuẩn nhanh, không có mùi, độ còn thấp.	Chai	05
232	Fuji 7	Bao gồm: Bột 15g, dung dịch 8g (6,4mL).	Hộp	10
233	Fuji 9	Bao gồm: Bột 15g, dung dịch 8g (6,4mL).	Hộp	70
234	Giấy cắn nha khoa	Dùng để lấy dấu khớp cắn, chỉnh cộm. Mềm mịn, cho dấu răng rõ ràng, có độ dai cao.	Hộp	65
235	Gương nha khoa có cán	Mặt gương dùng trong nha khoa, đường kính: 1cm ($\pm 5\%$). Chiều dài cán: 12,5cm ($\pm 5\%$).	Cái	30

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
236	Gương nha khoa không cán (Mặt gương)	Mặt gương dùng trong nha khoa, đường kính: 1cm ($\pm 5\%$).	Cái	70
237	Kèm nhỏ răng người lớn	Chất liệu: Thép không gỉ. Phần tay cầm nắm có rãnh chống trượt. Các loại, phù hợp trong nhỏ răng người lớn.	Cái	04
238	Kèm nhỏ răng trẻ em	Chất liệu: Thép không gỉ. Phần tay cầm nắm có rãnh chống trượt. Các loại, phù hợp trong nhỏ răng trẻ em.	Cái	06
239	Keo dán nha khoa	Sử dụng trong nha khoa, dùng để hàn răng. Tương thích với tất cả vật liệu Composite quang trùng hợp thông thường.	Lọ	100
240	Kẹp gấp nha khoa	Chất liệu: Thép mạ hợp kim, không gỉ. Chiều dài: 15 - 18 cm. Góc nghiêng: 40 độ ($\pm 5\%$).	Cái	50
241	Kim nha khoa dài	Tiệt trùng. Đầu kim siêu nhỏ sắc bén, có độ bền cao. Kích cỡ: 0,4mm x 30mm ($\pm 5\%$).	Cái	4.000
242	Kim nha khoa ngắn	Tiệt trùng. Đầu kim siêu nhỏ sắc bén, có độ bền cao. Kích cỡ: 0,4mm x 21mm ($\pm 5\%$).	Cái	8.000
243	Lèn dọc	Dùng để tạo áp lực vít cone theo hướng thẳng đứng sau khi làm nóng cone. Có khả năng chống ăn mòn và độ bền cao. Các cỡ.	Cái	90
244	Lèn ngang	Dùng để tạo áp lực và khoảng trống để lèn chặt cone vào trong ống tủy. Có khả năng chống ăn mòn và độ bền cao. Các cỡ.	Cái	90
245	Lentulo	Dùng để đưa chất hàn răng vào ống tủy. Chất liệu chuỗi: Thép không gỉ.	Cái	400
246	Mũi khoan kim cương	Chất liệu thân: Thép không gỉ, đầu phủ kim cương. Có 05 loại mũi khoan kim cương từ siêu mịn, mịn, tiêu chuẩn, thô đến siêu thô tương ứng với 05 màu từ vàng, đỏ, xanh dương, xanh lá cây và đen được sơn trên cán. Sử dụng trong nha khoa, dùng để mài răng, phá răng hoặc đánh bóng.	Cái	500
247	Mũi khoan tròn thép các số	Các cỡ từ 1 - 8. Dùng để khoan các mô cứng như răng và xương, được dùng để kết nối với tay khoan nha khoa.	Cái	500
248	Mũi nạo ngà	Các cỡ. Chiều dài: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1-6, 1/2. Chất liệu: Thép không gỉ. Sử dụng trong nha khoa, dùng để cắt mủn ngà bị viêm.	Cái	60
249	Mũi phẫu thuật	Các cỡ với hình dáng đầu mũi khác nhau. Sử dụng trong nha khoa, dùng để cắt răng và phá răng tự nhiên, cầu mào răng giả.	Cái	400

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
250	Ống chích nha khoa	Sử dụng trong nha khoa, dùng để gây tê tại chỗ, gây tê vùng... Chất liệu: Thép không gỉ. Hấp được ở nhiệt độ cao.	Cái	10
251	Ống hút nước bọt	Sử dụng một lần. Chất liệu: Nhựa dùng được trong y tế, mềm mại, dễ uốn dẻo và giữ hình dạng ổn định.	Cái	25.000
252	Ống hút phẫu thuật	Sử dụng một lần, dùng trong nha khoa. Chất liệu: Nhựa dùng được trong y tế. Các cỡ.	Cái	2.000
253	Tay khoan chậm	Bao gồm: Đầu khủy, đầu thẳng, air motor. Chất liệu thân: Thép không gỉ. Hệ thống phun nước ngoài. Tốc độ: ≤ 40.000 vòng/phút. Kiểu kết nối: Chuck bấm. Hấp được ở nhiệt độ cao.	Cái	02
254	Tay khoan nhanh có đèn vặn	Tay khoan có đèn, chuck bấm, đuôi tay khoan 04 lỗ. Dùng để gắn mũi khoan các loại trong các thủ thuật, phẫu thuật nha khoa.	Cái	10
255	Thâm trám nha khoa	Thâm trám có hai đầu. Một đầu dài, một đầu cong, trong đó có một đầu nghiêng 40 độ ($\pm 5\%$). Nhọn và sắc bén. Chất liệu: Thép mạ hợp kim không gỉ. Chiều dài: 16,5cm ($\pm 5\%$). Đường kính phần cầm nắm: 0,5cm ($\pm 5\%$).	Cái	50
256	Thuốc tê bôi nha khoa	Thành phần: Lidocaine 8% ($\pm 5\%$) và Dibucaine 0,8% ($\pm 5\%$).	Lọ	20
257	Trâm điều trị tủy	Dùng trong nha khoa, sử dụng để đưa ống tủy, tạo đường trượt. Có độ bền cao, chống gãy tốt, có độ dẻo và hiệu quả cắt cao.	Cái	300
258	Trâm gai các số	Kích thước: 21mm ($\pm 5\%$). Chiều dài: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 - 6, 2 - 4. Chất liệu cán và thân: Thép không gỉ. Sử dụng trong nha khoa, dùng làm sạch ống tủy.	Cái	2.400
259	Trâm máy niti các số	Sử dụng trong nha khoa, dùng làm sạch, mở rộng ống tủy. Chất liệu cán: Thép không gỉ, nút chặn Silicone, phần làm việc bằng vật liệu Niken Titanium. Chiều dài kim 18mm, 21mm, 25mm. Độ thuận từ 4%, 6% và 14% ($\pm 5\%$).	Cái	300
260	Trâm nội nha H-File	Chiều dài: 08, 10, 15 - 80, 90 - 140, 12, 17, 22, 27, 32, 37, 12 - 37. Sử dụng trong nha khoa, dùng làm sạch, mở rộng ống tủy. Chất liệu cán: Nhựa dùng được trong y tế, nút chặn silicone. Chất liệu thân: Thép không gỉ có độ thuận $\leq 2\%$, mặt cắt thân cây hình tam giác. Hấp được ở nhiệt độ cao.	Cái	420

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu tối thiểu về đặc tính, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
261	Trâm nội nha K-File	Chiều dài: 08, 10, 15 - 80, 90 - 140, 12, 17, 22, 27, 32, 37, 12 - 37. Sử dụng trong nha khoa, dùng làm sạch, mở rộng ống tủy. Chất liệu cán: Nhựa dùng được trong y tế, nút chặn silicone. Chất liệu thân: Thép không gỉ có độ xoắn $\leq 2\%$, mặt cắt thân cây hình vuông. Hấp được ở nhiệt độ cao.	Cái	1.500
262	Trâm thăm dò ống tủy	Dùng để thông ống tủy bị vôi hóa, ống tủy bị tắc và thăm dò ống tủy. Phần làm việc được thiết kế không cắt, kết hợp với mặt cắt hình chữ D giúp tăng độ cứng cho thân trâm, giúp trâm xuyên qua đoạn ống tủy bị vôi hóa.	Cái	60
263	Vật liệu che tủy Calcium Hydroxide	Thành phần: Bột Calcium Hydroxide. Dùng để điều trị tủy viêm, băng ống tủy, che tủy trực tiếp hoặc gián tiếp. Giúp đẩy nhanh quá trình tái tạo mô cứng, hình thành ngà thứ cấp, che tủy.	Lọ	60
264	Vật liệu trám bít ống tủy Cortisomol	Thành phần: Prednisolone acetate 1,1%; Diiod Thymol; Kẽm oxyd; Bari sulfat và tá dược. Dùng để làm đầy và tái tạo cùi răng sâu.	Lọ	24
265	Vật liệu trám răng - Eugenol	Thành phần: Eugenol tinh khiết. Dùng để giảm đau, băng ống tủy hoặc kết hợp với các loại bột thuốc trám bít ống tủy trong điều trị nội nha.	Lọ	80
266	Vật liệu trám răng - Magic Acid	Thành phần: Acid phosphoric 37% ($\pm 5\%$). Dùng để tạo độ lưu cho vật liệu trám. Dung tích tối thiểu 5mL.	Ống	100
267	Vật liệu trám răng - Zinc Oxide	Thành phần: Bột Zinc Oxide. Dùng trong nha khoa, sử dụng để trám răng tạm thời trong quá trình phục hồi/nội nha.	Lọ	40
268	Xi măng hàn răng Ceivitron	Chất trám tạm Ceivitron. Dùng trong nha khoa, sử dụng để trám tạm trong quá trình chữa tủy.	Lọ	100
TỔNG CỘNG: 268 khoản				

Phụ lục 2
MẪU BÁO GIÁ

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho thiết bị y tế

(Kèm theo Thư mời chào giá số: /TM-YTST ngày tháng 3 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Thông số kỹ thuật ⁽⁴⁾	Mã HS ⁽⁵⁾	Năm sản xuất ⁽⁶⁾	Xuất xứ ⁽⁷⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁸⁾	Đơn giá ⁽⁹⁾ (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽¹⁰⁾ (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹¹⁾ (VNĐ)	Thành tiền ⁽¹²⁾ (VNĐ)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹³⁾
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể thông số kỹ thuật của thiết bị y tế.
- (5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (6), (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(13) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu. Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.